

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **64/2017/KDTM - PT**

Ngày: 04-8-2017

V/v: Tranh chấp hợp đồng xây dựng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:

Ông Nguyễn Đình Tiên

Các Thẩm phán:

Ông Hoàng Minh Thành

Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy

Thư ký phiên toà:

Ông Ninh Việt Hoàng – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội:

Bà Nguyễn Thị Hoa – Kiểm Sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 02 và 04 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 09/2017/KTPT ngày 09 tháng 01 năm 2017 về việc Tranh chấp hợp đồng xây dựng.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2016/KDTM-ST ngày 22/09/2016 của Toà án nhân dân quận CG, thành phố Hà Nội kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 160/2017/QĐXX - PT ngày 01/7/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần E.

Trụ sở: Lô 15 khu công nghiệp QM, huyện ML, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo uỷ quyền: ông Nguyễn Minh C., bà Mai Thị Nha T., bà Lưu Thị Thanh H. theo Giấy uỷ quyền số 8563/UQ-EW ngày 29/11/2016.

Bị đơn: Công ty CP Đầu tư & Xây lắp T.

Trụ sở: Số 487, đường HQV, phường NT, quận CG, thành phố

Hà Nội.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Hoàng Ngọc Thanh B.

(Theo Giấy uỷ quyền số 328/UQ-TH ngày 24/7/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Bị đơn: Luật sư Nguyễn Ngọc H1. – Văn phòng Luật sư KN, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm thì vụ án có nội dung như sau:

Theo đơn khởi kiện Công ty Cổ phần E. trình bày:

Ngày 01/04/2011, Công ty cổ phần CA (nay là công ty cổ phần E.) và Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp T. ký Hợp đồng mua bán hàng hóa số 1113111/1010373/DA về việc cung cấp lắp đặt cửa sổ, cửa đi và vách ngăn bằng vật liệu UPVC cho công trình Trung tâm nhiệt đới V-N, tại địa chỉ đường NVH, quận CG, thành phố Hà Nội.

Sau khi kiểm tra thực tế và xem xét lại số liệu khối lượng thực hiện Công ty cổ phần E. đã lắp đặt tổng diện tích là 348,87m² trên tổng số 117 bộ cửa sổ, cửa đi, vách ngăn cho Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp T. tương ứng với số tiền là: 922.840.675 VNĐ (Chín trăm hai mươi hai triệu, tám trăm bốn mươi nghìn, sáu trăm bảy lăm đồng). Giá trị Hợp đồng phải thanh toán sau tính thuế VAT 10% là 1.015.224.743 đồng .

Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T. đã thanh toán cho Công ty cổ phần E. là 540.000.000 đồng (Năm trăm bốn mươi triệu đồng)

Do vậy, Công ty cổ phần E. yêu cầu Công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T. phải thanh toán cho Công ty cổ phần E. số tiền còn lại là: 1.015.224.743 đồng – 540.000.000 đồng = 475.124,743 đồng. Ngoài ra, công ty cổ phần đầu tư & xây lắp T. còn phải thanh toán cho công ty cổ phần E. lãi chậm thanh toán từ ngày 10/10/2011 đến ngày 30/04/2016 là 431.348.796 đồng.

Sau ngày 30/04/2016, Công ty cổ phần E. không yêu cầu công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T. phải thanh toán tiền lãi chậm trả cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Về phía bị đơn, bị đơn xác nhận ngày 01/4/2011 ký kết hợp đồng 1113111/1010/373/DA về việc cung cấp lắp đặt cửa sổ cửa đi và vách ngăn kính UPVC cho công trình trung tâm nhiệt đới V-N đường NVH, quận CG, Hà Nội.

Bị đơn cũng xác nhận khối lượng công việc mà nguyên đơn đã thực hiện đúng như nguyên đơn đã trình bày.

Tuy nhiên, bị đơn cho rằng cả hai bên chưa thực hiện việc đối chiếu công nợ và thanh lý hợp đồng nhưng trên thực tế bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền là 540.000.000 đồng.

Nay nguyên đơn khởi kiện bị đơn thanh toán số tiền là: 475.124.743 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 10/10/2011 đến ngày 30/4/2016 trên số tiền chậm trả 475.124.743 đồng là 432.411.608 đồng. Bị đơn không đồng ý thanh toán số tiền trên bởi vì nguyên đơn chưa trừ đi số tiền chiết khấu 17% trên tổng giá trị thực hiện (tính trước thuế) và 05 % tiền bảo hành sản phẩm theo khoản 2,3 điều 2 hợp đồng mua bán số 1113111/1010373/DA ngày 01/04/2011. Mặt khác, các bên chưa thực hiện việc đối chiếu công nợ nên bị đơn không đồng ý thanh toán số tiền trên.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải để các bên thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng các bên không thỏa thuận được.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2016/KDTM-ST ngày 22/09/2016 của TAND quận CG, thành phố Hà Nội đã xử:

- Căn cứ Điều 24, Điều 50, Điều 306 và Điều 319 Luật thương mại;

Xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền của Công ty cổ phần Erowidow đối với công ty cổ phần đầu tư và xây lắp T..

2. Buộc Công ty cổ phần đầu tư & xây lắp T. phải thanh toán cho Công ty cổ phần E. số tiền là: 475.124.743 (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu một trăm hai mươi tư nghìn bảy trăm bốn mươi ba nghìn) đồng và lãi chậm thanh toán từ ngày 10/10/2011 đến ngày 30/04/2016 là 431.348.796 (Bốn trăm ba mươi một triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn bảy trăm chín mươi sáu) đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của công ty cổ phần E. không yêu cầu tính lãi chậm thanh toán từ ngày 30/4/2016 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Ngoài ra án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Không đồng ý với nội dung Bản án sơ thẩm, ngày 03/10/2016, Công ty CP Đầu tư và Xây lắp T. có Đơn kháng cáo đối với Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2016/KDTM-ST ngày 22/09/2016 của TAND quận CG, thành phố Hà Nội và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa Phúc thẩm:

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày như sau:

- Liên quan đến giá trị bảo hành 5%, cần phải đưa chủ đầu tư là Trung tâm nhiệt đới V-N tham gia tố tụng với tư cách người có quyền và nghĩa vụ liên quan.

- Trong biên bản đối chiếu công nợ, bị đơn đã yêu cầu hoàn thiện lại nhưng nguyên đơn không hoàn thiện nên không có cơ sở đòi nợ.

- Trong biên bản nghiệm thu ghi nhận diện tích thi công là 291,39 m² nhưng nguyên đơn lại đòi theo giá trị Hợp đồng là 348,87 m² là không đúng thực tế. Thực tế thi công chỉ có 83 bộ cửa chứ không phải 117 bộ như Hợp đồng khởi kiện đòi bị đơn thanh toán.

- Lãi phát sinh: Do hai bên chưa đối chiếu công nợ, chưa thống nhất số liệu thi công cũng như giá trị thực tế phải thanh toán nên chưa phát sinh thời hiệu để tính lãi do nguyên đơn chưa phát hành văn bản nghiệm thu chưa xuất hoá đơn VAT.

- Về khối lượng thi công phát sinh, nguyên đơn lý giải do bị đơn và chủ đầu tư yêu cầu thay kính trắng bằng kính xanh nhưng không đưa ra được căn cứ bị đơn hay chủ đầu tư có yêu cầu này. Số lượng kính thu hồi chưa được tính như biên bản nghiệm thu mà ông Đoàn Đ. đã nêu. Nguyên đơn không thực hiện nghĩa vụ bảo hành nên đề nghị giữ lại số tiền bảo hành trị giá 5% giá trị hợp đồng. Bên cạnh đó, bị đơn cho rằng việc xuất hoá đơn VAT của nguyên đơn là không đúng theo Thông tư 39/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên đơn trình bày như sau:

- Khoản tiền bảo hành trị giá 5% giá trị hợp đồng chỉ là giá trị tạm giữ trong thời gian bảo hành, đến nay, thời gian bảo hành cũng đã hết từ lâu nên bị đơn không có quyền yêu cầu giữ lại. Hơn nữa, tại cấp sơ thẩm, đại diện của bị đơn đã thừa nhận tại buổi hoà giải và tại phiên toà sơ thẩm về số lượng thực tế thi công là 348,87m², tuy có thắc mắc về giá trị 5% bảo hành và giá trị 17% chiết khấu nhưng không có yêu cầu phản tố về vấn đề này. Nay đưa ra ý kiến về giá trị 5% bảo hành là vượt quá yêu cầu kháng cáo.

- Khối lượng thi công thực tế 117 bộ đơn, tuy nhiên khi thi công thì có những vị trí cần phải lắp đặt những bộ ghép gồm có nhiều bộ đơn. Tuy nhiên tổng diện tích thi công vẫn đảm bảo đủ 348,87m². Tại phiên toà sơ thẩm, đại diện của bị đơn cũng là người trực tiếp tham gia vào quá trình thi công đã tự tính và thừa nhận diện tích này, chỉ còn thắc mắc về nội dung giá trị 17% chiết khấu.

- Về nghĩa vụ bảo hành, do bị đơn không có yêu cầu nào bảo hành và thực tế công trình được đưa vào sử dụng không có hỏng hóc. Thời gian bảo hành là 01 năm và đã hết từ lâu. Trong suốt quá trình sử dụng từ khi bàn giao công trình cho đến nay đã kéo dài hơn 6 năm, chủ đầu tư không có ý kiến phản hồi gì về chất lượng. Việc phát sinh do chủ đầu tư và bị đơn có yêu cầu thay đổi từ kính trắng sang kính xanh an toàn, nguyên đơn đã báo giá và bị đơn đã chấp nhận.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên toà có quan điểm như sau:

- Về thủ tục tố tụng tại cấp phúc thẩm:

Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn luật định, người kháng cáo đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Như vậy, việc kháng cáo đúng thời hạn theo quy định và hợp lệ

Thẩm phán, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định của pháp luật trong suốt quá trình thụ lý và giải quyết vụ án. Thư ký phiên tòa thực hiện đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Những người tham gia tố tụng đã chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật trong suốt quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa ngày hôm nay.

- Về nội dung vụ án:

Tại cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá. Việc xác định quan hệ pháp luật như vậy là không đúng. Căn cứ vào khoản 1 điều 3 Nghị định 48/2010/NĐ-CP và Điều 107 Luật Xây dựng 2003, cần phải xác định Hợp đồng được giao kết giữa nguyên đơn và bị đơn là hợp đồng xây dựng, vì thế, quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng xây dựng.

Bị đơn kháng cáo với lý do Tòa án cấp sơ thẩm xét xử không phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án.

Bị đơn thắc mắc nguyên đơn chưa trừ đi số tiền chiết khấu 17% và số tiền bảo hành 5%. Đối với khoản tiền chiết khấu 17% thì không có căn cứ các bên đã thoả thuận về nội dung này nên không có căn cứ để xem xét. Đối với khoản tiền 5% bảo hành, do đã hết thời hạn bảo hành từ lâu nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu giữ lại 5% số tiền bảo hành của bị đơn.

Việc bị đơn không đồng ý thanh toán vì chưa đối chiếu công nợ, hồ sơ vụ án thể hiện các bên đã nghiệm thu quyết toán công trình từ 29/9/2011 và đại diện của cả nguyên đơn và bị đơn cùng ký. Bị đơn đã xác nhận khối lượng 348,87m² cửa sổ, cửa đi, vách ngăn. Sau khi thi công xong, bị đơn vẫn thanh toán tiền cho nguyên đơn đến ngày 14/2/2015 và hoàn toàn không có khiếu nại gì về số lượng hàng hoá và chất lượng công trình nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xử buộc bị đơn trả nguyên đơn số tiền còn thiếu là đúng.

Về số tiền lãi các bên thoả thuận lãi suất 0,05%/ngày là phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự 2005.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn dẫn chiếu thông tư 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính quy định về Hoá đơn bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ nhưng trong hợp đồng các bên có thoả thuận thời gian thanh toán cụ thể và hợp đồng các bên ký trước khi thông tư có hiệu lực thi hành.

- Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm:

+ Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

+ Sửa bản án sơ thẩm về quan hệ pháp luật tranh chấp.

+ Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Nguyên đơn và bị đơn ký kết Hợp đồng số 1113111/1010/373/DA ngày 01/4/2011 về việc cung cấp lắp đặt cửa sổ cửa đi và vách ngăn kính UPVC cho công trình trung tâm nhiệt đới V-N, đường NVH, quận CG, Hà Nội.

Toà án cấp sơ thẩm xác định hợp đồng này là hợp đồng mua bán hàng hoá là không đúng vì nội dung hợp đồng là cung ứng hàng hoá và thi công một bộ phận của công trình xây dựng. Cụ thể, hợp đồng số 1113111/1010/373/DA thể hiện bị đơn thoả thuận với nguyên đơn về việc mua cửa sổ, cửa đi và vách ngăn, kèm theo các phụ kiện kim khí, thông số kỹ thuật của các loại cửa và vách ngăn do bị đơn yêu cầu (*Điều 1*). Bên cạnh đó, giữa nguyên đơn và bị đơn còn có các thoả thuận về số lượng, giá cả và phương thức thanh toán (*Điều 2*); thời hạn, địa điểm giao hàng, phương thức giao nhận (*Điều 3*); lắp đặt và nghiệm thu (*Điều 4*); bảo hành sản phẩm (*Điều 5*); lãi suất chậm thanh toán (*Điều 7*).

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 3 Nghị định 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng và Điều 107 Luật Xây dựng 2003 thì cần phải xác định Hợp đồng số 1113111/1010/373/DA ngày 01/4/2011 về việc cung cấp lắp đặt cửa sổ cửa đi và vách ngăn kính UPVC là Hợp đồng xây dựng. Do vậy, tranh chấp phát sinh trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng xây dựng và cần sửa bản án sơ thẩm về các điều luật áp dụng.

[2] Về nội dung:

Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại Toà án cấp sơ thẩm, bị đơn chỉ xác nhận có nợ nguyên đơn 302.553.536 đồng và không đồng ý trả số nợ lãi quá hạn, bên cạnh đó, bị đơn không thanh toán số tiền còn nợ cho nguyên đơn vì cho rằng giữa hai bên chưa tiến hành nghiệm thu đối chiếu công nợ.

Căn cứ mà bị đơn đưa ra để xác định số tiền còn nợ là 302.553.536 đồng đó là giá trị phải thanh toán theo hợp đồng là 922.840.675 đồng (chưa tính VAT), trừ đi chiết khấu 17% là 156.882.915 đồng còn lại là 765.957.760 đồng, thuế VAT 10% là 76.595.776 đồng. Giá trị đã bao gồm VAT là 842.553.536 đồng. Bị đơn đã thanh toán 540.000.000 đồng. Hiện còn nợ 302.553.536 đồng. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, bị đơn không xuất trình được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào liên quan đến việc xác định có thoả thuận về số tiền chiết khấu 17% giữa hai bên.

Tại cấp sơ thẩm và tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn thừa nhận đã được Toà án yêu cầu thực hiện phản tố theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nhưng đã khẳng định

không thực hiện yêu cầu phản tố nên Toà án cũng không có căn cứ để xem xét yêu cầu này.

Về các căn cứ bị đơn đưa ra tại phiên toà phúc thẩm:

- Đối với yêu cầu đưa thêm người tham gia tố tụng là Trung tâm nhiệt đới V-N liên quan đến giá trị 5% bảo hành thì thấy rằng các bên đã ký kết hợp đồng số 1113111/1010/373/DA có nội dung thoả thuận cung ứng hàng hoá và thi công một phần công trình xây dựng. Trong hợp đồng không có thoả thuận nào về quyền và nghĩa vụ ba bên trong thi công công trình. Theo bị đơn thì Trung tâm nhiệt đới V-N là chủ đầu tư và bị đơn là nhà thầu thi công phần xây dựng. Do vậy không có căn cứ xác định Trung tâm nhiệt đới V-N có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án để đưa vào tham gia tố tụng như Luật sư của bị đơn đề nghị.

- Luật sư của bị đơn cho rằng nguyên đơn chưa hoàn thiện biên bản nghiệm thu như yêu cầu của bị đơn và số lượng thi công thực tế chỉ là 291,39m² tương ứng với 83 bộ khung nhôm kính chứ không phải 348.87m² và 117 bộ như nguyên đơn đã khởi kiện. Bên cạnh đó, bị đơn cho rằng giữa các số liệu trên chưa có sự thống nhất nên nguyên đơn chưa có căn cứ đòi nợ. Tuy nhiên, các tài liệu trong hồ sơ thể hiện hai bên đã cùng ký kết biên bản nghiệm thu, đối chiếu công nợ nên việc nguyên đơn khởi kiện là có căn cứ phù hợp quy định của pháp luật. Khối lượng thi công 348,87m² đã được đại diện của bị đơn là ông Đoàn Đ. cũng đồng thời là người trực tiếp tham gia ký kết bản báo giá và biên bản nghiệm thu đối chiếu công nợ công nhận tại biên bản hoà giải ngày 28/8/2016 (*Bút lục 175*) và tại biên bản phiên toà sơ thẩm (*Bút lục 225*). Ngoài ra, số liệu thi công 348,87m² diện tích thi công phù hợp so với các phần trong bản báo giá mà các bên ký kết trước đó thể hiện phù hợp nên không có căn cứ để chấp nhận nội dung này của Luật sư và đại diện bị đơn trình bày.

- Về khối lượng phát sinh cũng như việc chuyển từ loại kính màu trắng sang màu xanh giữa hai bên thì trong báo giá thể hiện sự đồng ý chuyển đổi này và số lượng kính thu hồi chưa được tính nhưng bị đơn cũng không đưa ra yêu cầu cụ thể và không thực hiện yêu cầu phản tố trước khi Toà án cấp sơ thẩm ra quyết định đưa vụ án ra xét xử nên không có căn cứ để xem xét.

- Về giá trị bảo hành 5% của công trình thì theo quy định của Luật Xây dựng chỉ là giá trị được tạm giữ để đảm bảo trong thời gian bảo hành chứ không phải khoản đối trừ như nguyên đơn yêu cầu. Mặt khác, thời gian bảo hành các bên thoả thuận kể từ thời điểm bàn giao đến nay đã hết từ lâu, công trình đã được đưa vào sử dụng hơn 06 năm mà không có yêu cầu bảo hành, sửa chữa nào từ phía bị đơn cũng như chủ đầu tư nên yêu cầu của Luật sư của bị đơn về việc giữ lại 5% bảo hành là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Như vậy, có căn cứ để khẳng định:

Hợp đồng số **1113111/1010373/NR** ngày 01/4/2011 ký kết giữa bị đơn và nguyên đơn được các bên tự nguyện ký kết có hình thức và nội dung không trái với các quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý và hiệu lực thi hành đối với các bên.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, sau khi kiểm tra và xem xét thực tế, nguyên đơn đã tiến hành lắp đặt tổng số 117 bộ cửa sổ, cửa đi và vách ngăn kính UPVC với diện tích lắp đặt là 348,87m². Bị đơn cũng đã xác nhận khối lượng thực hiện công việc như trên. Bên cạnh đó, bị đơn đã thanh toán cho Công ty Cổ phần E. theo hợp đồng này số tiền 540.000.000 đồng. Giữa hai bên đã tiến hành nghiệm thu căn cứ vào Biên bản nghiệm thu khối lượng thực tế lắp đặt ngày 28 tháng 7 năm 2011, Biên bản nghiệm thu và bàn giao sản phẩm lắp đặt số 01/02, số 02/02 ngày 1/4/2011, các Hóa đơn tài chính.

Việc bị đơn không thanh toán số tiền còn nợ theo hợp đồng xây dựng số **1113111/1010373/NR** là vi phạm nghĩa vụ thanh toán của các bên trong hợp đồng cũng như quy định của Bộ luật Dân sự.

Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và buộc bị đơn trả nợ số tiền 475.124.743 đồng theo hợp đồng là có căn cứ và đúng pháp luật.

Do xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng xây dựng, thời điểm ký kết hợp đồng là ngày 01/4/2011, vì vậy, việc tính lãi suất cần áp dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự 2005.

+ Trong hợp đồng thoả thuận mức lãi suất chậm thanh toán là 0,05%/ngày tương đương với 18%/năm. Mức lãi suất này không vi phạm quy định của pháp luật, phù hợp với lãi suất ngân hàng bên bị vi phạm và lãi suất chung tại thời điểm vi phạm. Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận số tiền lãi chậm thanh toán 431.348.796 đồng mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là đúng quy định pháp luật.

Với các phân tích nêu trên, thấy kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận, và chỉ cần phải sửa quan hệ pháp luật để phù hợp với tính chất của vụ án. Do không chấp nhận kháng cáo nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Thời điểm Toà án xét xử sơ thẩm và bị đơn kháng cáo thì mức án phí, lệ phí toà án được tính theo Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 quy định về Án phí, lệ phí toà án của Ủy ban thường vụ Quốc hội có hiệu lực pháp luật nên Toà án cấp sơ thẩm đã thông báo cho bị đơn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là 200.000 đồng là đúng quy định.

Thời điểm Toà án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án là ngày 09/01/2017, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã có Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 điều chỉnh mức án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng. Tuy nhiên, do thời điểm kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm của bị đơn khi quy định cũ về án phí còn hiệu lực. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định mức án phí phúc thẩm đối với bị đơn trong vụ án này được áp dụng theo Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 quy định về

Án phí, lệ phí toà án của Uỷ ban thường vụ Quốc hội với mức án phí phúc thẩm phải chịu là 200.000 đồng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp.

Kết luận của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên toà hôm nay phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ và nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 38, Điều 147, 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- Áp dụng khoản 2 Điều 305 Bộ luật Dân sự 2005.
- Áp dụng Nghị định 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ của Chính phủ về quy định chi tiết về Hợp đồng xây dựng.
- Áp dụng điều 27, khoản 2, Pháp lệnh án lệ phí Tòa án năm 2009

Xử:

1. Sửa một phần Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2016/KDTM-ST ngày 22/09/2016 của TAND quận CG, thành phố Hà Nội về quan hệ pháp luật tranh chấp

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần E. đối với Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp T..

3. Buộc Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp T. thanh toán cho Công ty Cổ phần E. theo Hợp đồng số **1113111/1010373/NR** ngày 01/4/2011 tổng số tiền tính từ ngày 10/10/2011 đến ngày 30/4/2016 là 906.473.539 đồng, trong đó:

- Số tiền còn thiếu theo hợp đồng: 475.124.743 đồng (*Bốn trăm bảy mươi lăm triệu một trăm hai mươi bốn nghìn bảy trăm bốn mươi ba đồng*);

- Số tiền lãi chậm thanh toán: 431.348.796 đồng (*Bốn trăm ba mươi một triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn bảy trăm chín mươi sáu đồng*).

4. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp T. phải chịu 39.194.206 đồng (*ba mươi chín triệu một trăm chín mươi tư nghìn hai trăm linh sáu đồng*).

- Án phí phúc thẩm: Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp T. phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm nghìn đồng*).

Được trừ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001120 ngày 18 tháng 11 năm 2016 tại Chi Cục thi hành án Dân sự quận CG, thành phố Hà Nội.

Hoàn trả Công ty Cổ phần E. số tiền 19.613.000 đồng (*Mười chín triệu sáu trăm mười ba nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số số 0813 ngày 14 tháng 7 năm 2016 tại Chi cục thi hành án dân sự quận CG.

Kể từ khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất cơ bản do ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực từ ngày tuyên án là ngày **04/8/2017**./

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS ND TP Hà Nội;
- TAND quận CG;
- Chi Cục THA DS quận CG;
- Lưu.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

NGUYỄN ĐÌNH TIẾN